VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 191 + 192)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 158/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 63 **Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**					
63.01	**Chăn và chăn du lịch**					
6301.10.00	- Chăn điện	0	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:					
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6301.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:					
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:					
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**					
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:					
6302.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:					
6302.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:					
6302.51	- - Từ bông:					
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0
6302.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6302.59.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0
6302.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6302.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6302.99.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0
6302.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**					
	- Dệt kim hoặc móc:					
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:					
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**					
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):					
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:					
6304.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	0	0	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:					
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	0	0	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**					
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Mới:					
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:					
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:					
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:					
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:					
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:					
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**					
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:					
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Tăng (lều):					
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:					
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6306.90	- Loại khác:					
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0	0	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:					
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0	0	0	0
6307.10.20	- - Từ phớt	0	0	0	0	0
6307.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:					
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:					
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	0	0	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	0	0	0	0	0
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**					
6310.10	- Đã được phân loại:					
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
6310.90	- Loại khác:					
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	Chương 64 **Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**					
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**					
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:					
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	0	0	0	0	0
6401.99	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	0	0	0	0
6401.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**					
	- Giày, dép thể thao:					
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:					
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	0	0	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:					
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:					
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:					
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**					
	- Giày, dép thể thao:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0
6403.19	- - Loại khác:					
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	0	0	0	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0
6403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:					
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0	0	0
6403.59	- - Loại khác:					
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0
6403.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:					
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:					
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	0	0	0	0	0
6403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6403.99	- - Loại khác:					
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0
6403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**					
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:					
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:					
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0
64.05	**Giày, dép khác**					
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**					
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:					
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:					
6406.20.10	- - Bằng cao su	0	0	0	0	0
6406.20.20	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0
6406.90	- Loại khác:					
6406.90.10	- - Bằng gỗ	0	0	0	0	0
	- - Bằng kim loại:					
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	0	0	0	0	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:					
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	0	0	0	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0
6406.90.33	- - - Loại khác, bằng plastic	0	0	0	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại khác:					
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 65 **Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**					
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	0	0	0	0	0
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	0	0	0	0	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	0	0	0	0	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác,**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí					
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	0	0	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	0	0	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**					
6506.10	- Mũ bảo hộ:					
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	0	0	0	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:					
6506.99.10	- - - Bằng da lông	0	0	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 66 **Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**					
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**					
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	0	0	0	0	0
6601.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	0	0	0	0	0
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**					
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	0	0	0	0	0
6603.90	- Loại khác:					
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	0	0	0	0	0
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 67 **Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**					
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	0	0	0	0	0
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**					
6702.10.00	- Bằng plastic	0	0	0	0	0
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:					
6702.90.10	- - Bằng giấy	0	0	0	0	0
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0
6702.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**					
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:					
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	0	0	0	0	0
6704.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	0	0	0	0	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0
	Chương 68 **Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**					
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	0	0	0	0	0
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	0	0	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:					
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0
6802.23.00	- - Đá granit	0	0	0	0	0
6802.29	- - Đá khác:					
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	0	0	0	0	0
6802.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:					
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	0	0	0	0	0
6802.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	0	0	0	0	0
6802.93	- - Đá granit:					
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	0	0	0	0	0
6802.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6802.99.00	- - Đá khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	0	0	0	0	0
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**					
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:					
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	0	0	0	0	0
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	0	0	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	0	0	0	0	0
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	0	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**					
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**					
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:					
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**					
6808.00.20	- Ngói lợp mái	0	0	0	0	0
6808.00.30	- Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0
6808.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**					
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:					
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0
6809.19	- - Loại khác:					
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0
6809.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:					
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0
6809.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:					
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	0	0	0	0	0
6810.19	- - Loại khác:					
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0
6810.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Sản phẩm khác:					
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	0	0	0	0	0
6810.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**					
6811.40	- Chứa amiăng:					
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	0	0	0	0	0
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:					
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	0	0	0	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Không chứa amiăng:					
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	0	0	0	0	0
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:					
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	0	0	0	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6811.89	- - Loại khác:					
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0
6811.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**					
6812.80	- Bằng crocidolite:					
6812.80.20	- - Quần áo	0	0	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:					
6812.91.10	- - - Quần áo	0	0	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	0
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0	0	0
6812.99	- - Loại khác:					
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:					
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6812.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**					
6813.20	- Chứa amiăng:					
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:					
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**					
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**					
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:					
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0
6815.10.20	- - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6815.10.91	- - - Xơ carbon	0	0	0	0	0
6815.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	0	0	0	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:					
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	0	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 69 **Đồ gốm, sứ**					
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**					
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	0	0	0	0	0
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	0	0	0	0	0
6902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**					
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0	0	0
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**					
6904.10.00	- Gạch xây dựng	0	0	0	0	0
6904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**					
6905.10.00	- Ngói lợp mái	0	0	0	0	0
6905.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	0	0	0	0	0
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**					
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:					
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:					
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:					
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Loại khác:					
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	0	0	0	0	0
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	0	0	0	0	0
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:					
	- - Không tráng men:					
6907.30.11	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	0	0	0	0	0
6907.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
6907.30.91	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	0	0	0	0	0
6907.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:					
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	0	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 cm^2:					
6907.40.21	- - - Không tráng men	0	0	0	0	0
6907.40.22	- - - Đã tráng men	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại khác:					
6907.40.91	- - - Không tráng men	0	0	0	0	0
6907.40.92	- - - Đã tráng men	0	0	0	0	0
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**					
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:					
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**					
6910.10.00	- Bằng sứ	0	0	0	0	0
6910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**					
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	0	0	0	0	0
6911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	0	0	0	0	0
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**					
6913.10	- Bằng sứ:					
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	0	0	0	0	0
6913.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
6913.90	- Loại khác:					
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	0	0	0	0	0
6913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**					
6914.10.00	- Bằng sứ	0	0	0	0	0
6914.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 70 **Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh**					
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**					
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0	0	0	0
	- Dạng ống:					
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:					
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0
7002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:					
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	0	0	0	0	0
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:					
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**					
	- Dạng tấm không có cốt lưới:					
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	0	0	0	0	0
7003.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7003.19	- - Loại khác:					
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0
7003.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:					
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	0	0	0	0	0
7003.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7003.30	- Dạng hình:					
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	0	0	0	0	0
7003.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác					
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0
7004.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7004.90	- Loại kính khác:					
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0
7004.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**					
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Kính không có cốt lưới khác:					
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:					
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7005.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7005.29	- - Loại khác:					
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0
7005.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7005.30.00	- Kính có cốt lưới	0	0	0	0	0
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**					
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**					
	- Kính tôi an toàn:					
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:					
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:					
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0	0	0	0	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:					
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp**	0	0	0	0	0
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**					
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:					
7009.91.00	- - Chưa có khung	0	0	0	0	0
7009.92.00	- - Có khung	0	0	0	0	0
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**					
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	0	0	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0	0	0	0	0
7010.90	- Loại khác:					
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	0	0	0	0	0
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	0	0	0	0	0
7010.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự					
7011.10	- Dùng cho đèn điện:					
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**					
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	0	0	0	0	0
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:					
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	0	0	0	0	0
7013.28.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:					
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	0	0	0	0	0
7013.37.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:					
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	0	0	0	0	0
7013.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:					
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	0	0	0	0	0
7013.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**					
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**					
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**					
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	0	0	0	0	0
7016.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**					
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**					
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	0	0	0	0	0
7018.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:					
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	0	0	0	0	0
7018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**					
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:					
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0	0	0	0
7019.19	- - Loại khác:					
7019.19.10	- - - Sợi xe	0	0	0	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:					
7019.31.00	- - Chiếu	0	0	0	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	0	0	0	0	0
7019.39	- - Loại khác:					
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7019.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:					
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0	0	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0	0	0	0
7019.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7019.90	- Loại khác:					
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0	0	0
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	0	0	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**					
	- Khuôn bằng thủy tinh:					
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	0	0	0	0	0
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	0	0	0	0	0
7020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 71 **Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**					
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**					
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:					
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	0	0	0	0	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**					
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:					
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Kim cương phi công nghiệp:					
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**					
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:					
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:					
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:					
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển					
7104.10	- Thạch anh áp điện:					
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**					
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**					
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0	0	0
	- Dạng khác:					
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**					
	- Không phải dạng tiền tệ:					
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:					
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	1	0	0	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**					
	- Bạch kim:					
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Paladi:					
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Rodi:					
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:					
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**					
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**					
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:					
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:					
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**					
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:					
7113.11.10	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0
7113.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113.19.10	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0
7113.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:					
7113.20.10	- - Bộ phận	0	0	0	0	0
7113.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**					
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0	0	0	0	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	0
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	0
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**					
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0	0	0	0	0
7115.90	- Loại khác:					
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	0	0	0	0	0
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	0	0	0	0	0
7115.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**					
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	0	0	0	0	0
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**					
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:					
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:					
7117.11.10	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0
7117.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7117.19	- - Loại khác:					
7117.19.10	- - - Vòng	0	0	0	0	0
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	0	0	0	0	0
7117.19.90	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0
7117.90	- Loại khác:					
	- - Vòng:					
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	0	0	0	0	0
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	0	0	0	0	0
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	0	0	0	0	0
7117.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Đồ trang sức khác:					
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	0	0	0	0	0
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	0	0	0	0	0
7117.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Bộ phận:					
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	0	0	0	0	0
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	0	0	0	0	0
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	0	0	0	0	0
7117.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
71.18	**Tiền kim loại**					
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:					
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	0	0	0	0	0
7118.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7118.90	- Loại khác:					
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	0	0	0	0	0
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	0	0	0	0	0
7118.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 72 **Sắt và thép**					
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**					
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero**					
	- Fero - mangan:					
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Fero - silic:					
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0
	- Fero - crôm:					
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**					
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**					
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:					
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:					
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**					
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0
	- Bột:					
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**					
7206.10	- Dạng thỏi đúc:					
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**					
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*	*	*
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3	3	3
7207.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
7207.19.00	- - Loại khác	10	10	10	7	5
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:					
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	3	3	3
7207.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:					
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	3	3	3
7207.20.99	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**					
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:					
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:					
	- - - Chiều dày dưới 2mm:					
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7208.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7208.27.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5	5	5	5	5
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:					
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0
7208.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:					
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5	5	5	5	5
7208.54.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7208.90	- Loại khác:					
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0
7208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**					
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*	*
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:					
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*
7209.16.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:					
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	7	7	7	7	7
7209.17.90	- - - Loại khác	7	7	7	7	7
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	7	7	7	7	5
	- - - Loại khác:					
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7	7	5
7209.18.99	- - - - Loại khác	7	7	7	7	5
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*	*
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:					
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*
7209.26.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:					
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*
7209.27.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7209.90	- Loại khác:					
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**					
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:					
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7	7	5
7210.11.90	- - - Loại khác	7	7	7	7	5
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7	7	7
7210.12.90	- - - Loại khác	7	7	7	7	7
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:					
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10	7	5
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	5	5	5	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:					
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10	7	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7210.30.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7210.41	- - Dạng lượn sóng:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10	7	5
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	7	5
7210.41.19	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
	- - - Loại khác:					
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.41.99	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
7210.49	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10	7	5
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	25	25	25	24	19
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	7	5
7210.49.19	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
	- - - Loại khác:					
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40	40	32
7210.49.99	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	7	7	7	7	5
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:					
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40	40	32
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	7	5
7210.61.19	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
	- - - Loại khác:					
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40	40	32
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	10	10	10	7	5
7210.61.99	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
7210.69	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	7	5
7210.69.19	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
	- - - Loại khác:					
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*
7210.69.99	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7210.70.11	- - - Được sơn	20	15	10	8	5
7210.70.19	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
	- - Loại khác:					
7210.70.91	- - - Được sơn	20	15	10	8	5
7210.70.99	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
7210.90	- Loại khác:					
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10	7	5
7210.90.90	- - Loại khác	10	10	10	7	5
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**					
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7211.13.11	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
7211.13.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7211.14.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	3	3	3	3	3
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	3	3	3	3	3
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	3	3	3	3	3
7211.14.19	- - - - Loại khác	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:					
7211.14.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	3	3	3	3	3
7211.14.92	- - - - Dạng lượn sóng	3	3	3	3	3
7211.14.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	3	3	3	3	3
7211.14.99	- - - - Loại khác	3	3	3	3	3
7211.19	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	3	3	3	3	3
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	3	3	3	3	3
7211.19.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	3	3	3	3	3
7211.19.19	- - - - Loại khác	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:					
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	3	3	3	3	3
7211.19.92	- - - - Dạng lượn sóng	3	3	3	3	3
7211.19.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	3	3	3	3	3
7211.19.99	- - - - Loại khác	3	3	3	3	3
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0
7211.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7211.29	- - Loại khác:					
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0
7211.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7211.90	- Loại khác:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	0	0	0	0	0
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0
7211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0
7211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**					
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3	3	3	3	3
7212.10.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	3	3	3	3	3
7212.10.19	- - - Loại khác	3	3	3	3	3
	- - Loại khác:					
7212.10.92	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3	3	3	3	3
7212.10.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	3	3	3	3	3
7212.10.99	- - - Loại khác	3	3	3	3	3
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	5	5
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	5	5
7212.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm	10	10	10	7	5
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	10	10	10	7	5
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10	7	5
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10	10	10	7	5
7212.30.19	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
7212.30.90	- - Loại khác	10	10	10	7	5
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	5	5
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác	5	5	5	5	5
7212.40.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:					
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	5	5
7212.40.92	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	5	5	5	5	5
7212.40.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:					
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm:					
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	10	10	10	7	5
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	10	10	10	7	5
7212.50.29	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
	- - Loại khác:					
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0
7212.50.99	- - - Loại khác	5	5	5	4	3
7212.60	- Được dát phủ:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0
7212.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0
7212.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:					
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	10	10	10	7	5
7213.10.90	- - Loại khác	10	10	10	7	5
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:					
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5	5	5
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	10	10	10	7	5
7213.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
7213.99	- - Loại khác:					
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5	5	5
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	10	10	10	7	5
7213.99.90	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**					
7214.10	- Đã qua rèn:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*
7214.10.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại khác:					
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*
7214.10.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7214.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7214.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7214.20.59	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7214.20.69	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:					
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.91.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.91.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
7214.99	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:					
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7214.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**					
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:					
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7215.50.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7215.90	- Loại khác:					
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*
7215.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**					
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:					
7216.21	- - Hình chữ L:					
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
7216.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
7216.22.00	- - Hình chữ T	10	10	10	7	5
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:					
7216.31	- - Hình chữ U:					
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10	10	10	7	5
7216.31.90	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
7216.32	- - Hình chữ I:					
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	10	10	10	7	5
7216.32.90	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
7216.33	- - Hình chữ H:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	10	10	10	7	5
7216.33.19	- - - - Loại khác	10	10	10	7	5
7216.33.90	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10	10	10	7	5
7216.40.90	- - Loại khác	10	10	10	7	5
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:					
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:					
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10	10	10	7	5
7216.50.19	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
	- - Loại khác:					
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10	10	10	7	5
7216.50.99	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10	7	5
7216.69.00	- - Loại khác	10	10	10	7	5
	- Loại khác:					
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:					
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10	10	10	7	5
7216.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	7	5
7216.99.00	- - Loại khác	10	10	10	7	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**					
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:					
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	20	15	10	8	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7217.10.22	- - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	5	5
7217.10.29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	5	5
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	5	5	5	5	5
7217.10.39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:					
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	20	15	10	8	5
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	5	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	5	5	5	5	5
7217.20.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	20	15	10	8	5
7217.30.19	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5	5	5
7217.30.29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5	5	5	5	5
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5	5	5	5	5
7217.30.35	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5	5	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7217.90	- Loại khác:					
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	20	15	10	8	5
7217.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**					
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	0	0
7218.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**					
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0	0	0	0	0
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0	0	0
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0	0	0
7219.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**					
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:					
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:					
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7220.90	- Loại khác:					
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0	0	0	0	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:					
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7222.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7222.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7222.30	- Các thanh và que khác:					
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7222.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:					
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0
7222.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
72.23	**Dây thép không gỉ**					
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	0	0	0	0	0
7223.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**					
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0
7224.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**					
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:					
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	0	0
7225.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7225.30.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0
7225.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7225.40.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0
7225.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7225.50.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0
7225.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7225.91.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0
7225.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7225.92.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0
7225.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7225.99	- - Loại khác:					
7225.99.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0
7225.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**					
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:					
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:					
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7226.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7226.19	- - Loại khác:					
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7226.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7226.20	- Bằng thép gió:					
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7226.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7226.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7226.99	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:					
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**					
7227.10.00	- Bằng thép gió	0	0	0	0	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0	0	0
7227.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**					
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:					
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:					
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:					
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:					
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7228.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7228.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:					
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7228.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:					
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0
7228.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0
7228.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
7228.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác**					
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0	0	0
7229.90	- Loại khác:					
7229.90.20	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm	0	0	0	0	0
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
7229.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 195 + 196)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng